

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (QUÝ IV)

Hà Nội ngày 20 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.307.586.674	122.335.853.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.330.719.710	9.441.648.196
1. Tiền	111	V.01	7.330.719.710	9.441.648.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.300.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.300.000.000	7.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.444.569.849	38.727.051.035
1. Phải thu khách hàng	131		29.864.631.395	31.991.401.595
2. Trả trước cho người bán	132		3.121.532.095	4.814.662.021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.458.406.359	1.920.987.419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		88.978.925.124	65.394.996.984
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89.023.681.124	65.439.752.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44.756.000)	(44.756.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.253.371.991	1.272.157.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.979.783	170.001.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.102.406.934	1.099.795.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9.985.274	2.360.804
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.034.721.860	82.432.257.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		60.958.718.778	48.435.857.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55.452.906.458	43.197.422.566
- Nguyên giá	222		80.583.387.670	60.927.811.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.130.481.212)	(17.730.389.213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	382.182.120	391.281.696
- Nguyên giá	228		475.200.000	475.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.017.880)	(83.918.304)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.123.630.200	4.847.153.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	18.420.000.000	33.420.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18.420.000.000	33.420.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.656.003.082	576.400.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	785.599.895	576.400.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.870.403.187	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.342.308.534	204.768.111.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.028.131.014	75.909.359.904
I. Nợ ngắn hạn	310		86.931.240.453	63.466.795.404
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55.178.973.367	44.102.878.959
2. Phải trả người bán	312		24.097.429.073	16.853.448.340
3. Người mua trả tiền trước	313		2.839.827.099	1.410.993.139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.779.409.037	897.114.970
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	190.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	35.601.877	12.359.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.096.890.561	12.442.564.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19.096.890.561	12.442.564.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.798.502.556	98.749.719.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	112.798.502.556	98.749.719.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.798.502.556	2.749.719.927
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			10.515.674.964	30.109.031.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			229.342.308.534	204.768.111.197

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Đơn vị tính: VND
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	30.211.295.530	91.268.940.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	30.211.295.530	91.268.940.669
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.570.290.646	70.693.015.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.641.004.884	20.575.925.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	320.157.671	12.922.124.752
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.183.163.852	5.698.604.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.096.376.394	5.487.464.278
8. Chi phí bán hàng	24		233.549.540	1.296.422.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.453.467.013	7.316.436.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.090.982.150	19.186.586.487
11. Thu nhập khác	31		4.128.000	5.092.000
12. Chi phí khác	32		1.705.423	29.918.939
13. Lợi nhuận khác	40		2.422.577	(24.826.939)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.093.404.727	19.161.759.548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	701.432.267	4.299.413.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.391.972.460	14.862.346.244
Lợi ích cổ đông thiểu số			200.966.994	190.243.914
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3.191.005.466	14.672.102.330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.548	

Người lập




Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015
Tổng Giám đốc

 Nguyễn Việt Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Lũy kế đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.848.757.687	134.369.109.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.942.285.803)	(69.929.663.445)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.655.415.311)	(10.398.777.984)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.759.925.428)	(5.275.388.313)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(100.000.000)	(555.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		149.450.040	1.334.076.167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.124.982.624)	(12.817.295.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.415.598.561	36.727.060.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.603.947.755)	(24.059.797.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(43.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	41.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(40.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(129.664.801)	665.894.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(733.612.556)	(56.193.902.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.430.943.999	148.368.491.121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.379.513.547)	(131.012.577.240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.948.569.548)	17.355.913.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.733.416.457	(2.110.928.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.597.303.253	9.441.648.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	7.330.719.710	7.330.719.710

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Thị Hợi

Nguyễn Viết Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh hàng dệt kim, may mặc xuất khẩu
3. Tổng số nhân viên và người lao động : 70 người

II. Chính sách kế toán áp dụng

1. Kỳ kế toán năm(bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng
3. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
6. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
Ghi nhận vào chi phí tài chính khi có đủ điều kiện theo quy định chuẩn mực kế toán số 16 - " Chi phí đi vay"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chưa chi nhưng được ước tính vào chi phí SXKD trong năm như CP sửa chữa lớn chi phí phải chi trả trong thời gian DN bị gián đoạn SXKD phải theo mùa vụ, tiền lương trả cho công nhân SX trong thời gian lắp ghép
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
10. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo tỷ giá thị trường, ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Nguyên tắc: Áp dụng theo quy định của chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 01 -" Chuẩn mực Ghi nhận: Các khoản thu thương mại được ghi nhận khi xác định doanh thu theo chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác",

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.787.257.329	2.944.948.643
Tiền gửi ngân hàng	4.536.895.028	6.496.699.553
Tiền đang chuyển	6.567.353	-
Cộng	7.330.719.710	9.441.648.196

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho vay cá nhân	10.300.000.000	7.500.000.000
Cộng	10.300.000.000	7.500.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khác	2.458.406.359	1.920.987.419
Cộng	2.458.406.359	1.920.987.419

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	68.654.404.583	56.924.859.868
Công cụ, dụng cụ	330.933.670	501.897.417
Chi phí SXKD dở dang	102.411.707	122.156.151
Thành phẩm	11.857.023.474	5.241.324.548
Cộng	89.023.681.124	65.439.752.984

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.081.870	-
Thuế GTGT nộp thừa	1.903.404	2.360.804
Cộng	9.985.274	2.360.804

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.137.154.927	45.872.683.670	1.216.178.182	1.701.795.000	60.927.811.779
Tăng trong năm	1.298.848.070	18.314.727.821	-	42.000.000	1.340.848.070
- Mua trong kỳ		18.314.727.821		42.000.000	18.356.727.821
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.298.848.070	-	-	-	-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm					-
- Chuyển sang BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	13.436.002.997	64.187.411.491	1.216.178.182	1.743.795.000	80.583.387.670
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.909.352.090	15.607.168.422	56.678.281	157.190.420	17.730.389.213
Tăng trong năm	1.248.356.415	5.564.111.375	202.696.368	384.927.841	7.400.091.999
- Số khấu hao trong kỳ	1.248.356.415	5.564.111.375	202.696.368	384.927.841	7.400.091.999
- Tăng khác					-
Giảm trong năm					-
- Chuyển sang BĐSDT					-
- Thanh lý, nhượng					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3.157.708.505	21.171.279.797	259.374.649	542.118.261	25.130.481.212
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	10.227.802.837	30.265.515.248	1.159.499.901	1.544.604.580	43.197.422.566
2. Tại ngày cuối kỳ	10.278.294.492	43.016.131.694	956.803.533	1.201.676.739	55.452.906.458

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ VH khác	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	475.200.000	475.200.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	475.200.000	475.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	83918304	83.918.304
Tăng trong năm	-	-	9.099.576	9.099.576
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	9.099.576	9.099.576
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	93.017.880	93.017.880
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	391.281.696	391.281.696
2. Tại ngày cuối năm	-	-	382.182.120	382.182.120

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG
12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	1.842.000	18.420.000.000	1.342.000	13.420.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP- chiếm tỷ lệ 10%	1.500.000	15.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex- chiếm tỷ lệ 19%	342.000	3.420.000.000	342.000	3.420.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường- chiếm tỷ lệ 1,96%			1.000.000	10.000.000.000
Cộng	1.842.000	18.420.000.000	1.342.000	13.420.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	785.599.895	576.400.296
Cộng	785.599.895	576.400.296

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	55.178.973.367	44.102.878.959
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	55.178.973.367	44.102.878.959
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	55.178.973.367	44.102.878.959

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/IVBMD-HĐHM/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013;

Vay Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 99/2013/HĐ ngày 04 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHU THẠNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

05 năm 2013, hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, lãi suất 9%/năm;



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/178257/HĐTD ngày 13 tháng 06 năm 2014, hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, lãi suất 8,8%/năm;

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SHBVN/TDH/2013/071 ngày 01 tháng 07 năm 2013, hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, lãi suất 11%/năm;

Vay Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2200-LAV-200904577 ngày 18 tháng 01 năm 2013, hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, lãi suất 11%/năm;

Vay Ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 114/IVBMD-HĐHM/2013 ngày 25 tháng 12 năm 2013, hạn mức tín dụng là 750.000 USD, thời hạn vay không quá 6 tháng đối với từng khế ước nhận nợ, lãi suất 5,2%/năm;

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.674.025	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.100.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	410.244	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.498.914.798	673.684.627
Các loại thuế khác	-	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	275.309.970	222.430.343
Cộng	4.779.409.037	897.114.970

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	-	190.000.000
Cộng	-	190.000.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	29.186.377	9.890.400
Bảo hiểm y tế	4.441.500	1.708.796
Bảo hiểm thất nghiệp	1.974.000	760.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	35.601.877	12.359.996

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	19.096.890.561	12.442.564.500
- Vay ngân hàng	19.096.890.561	12.442.564.500
Cộng	19.096.890.561	12.442.564.500

- (1) Vay Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số 005/IVBMD-HĐTH/2013 ngày 02/01/2013, hạn mức tín dụng là 307.370 USD, thời hạn vay 5 năm, mục đích vay là để nhập khẩu máy móc, thiết bị;
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTH ngày 29/03/2011, hạn mức tín dụng là 127.400 USD, thời hạn vay 60 tháng, mục đích sử dụng để mua 30 máy dệt;

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Địa chỉ: **Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày **31/12/2015**

(3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 27/12/2013, hạn mức tín dụng là 210.000 USD, thời hạn vay 60 tháng, mục đích sử dụng để mua 6 máy dệt.

(4) Vay NH Indovina Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng số 018/IVBMD-HDTH/2015 ngày 11/03/2015, Mức tín dụng là 554,341.00\$, thời hạn vay 05 năm, mục đích vay là để nhập khẩu máy móc, thiết bị.

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.500.000.000		94.018.685	1.594.018.685
Tăng vốn trong năm tr	94.500.000.000			94.500.000.000
Lãi trong năm trước			2.735.467.087	2.735.467.087
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm t				-
Lỗ trong năm trước				-
Giảm khác			-79765845	(79.765.845)
Số dư cuối năm trước	96.000.000.000	-	2.749.719.927	98.749.719.927
Tăng vốn trong kỳ	0			0
Lãi trong kỳ			14.672.102.330	14.672.102.330
Giảm vốn trong kỳ				0
Lỗ trong kỳ				-
Giảm khác			623319701	623319701
Số dư cuối Quý IV 2015	96.000.000.000	0	16.798.502.556	112.798.502.556

782
**G T
 PHÂN
 AY
 THÀNH
 TP**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của đối tượng khác	96.000.000.000	96.000.000.000
- <i>Vốn do thể nhân nắm giữ</i>	<i>96.000.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>
	96.000.000.000	96.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>96.000.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>94.500.000.000</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>96.000.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán cho cổ đông	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.346.244	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	14.862.346.244	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.600.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.548	

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng	91.268.940.669	-
Cộng	91.268.940.669	-

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
---------------------------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Doanh thu thuần bán hàng hóa
Cộng

VND	VND
91.268.940.669	-
91.268.940.669	0

100

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	70.693.015.369	-
Cộng	70.693.015.369	-

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.200.697.081	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.401.270.000	-
Cộng	12.601.967.081	-

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.487.464.278	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản gốc ngoại tệ	-	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23650288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phí bán chứng khoán	100.702.647	0
Cộng	5.611.817.213	-

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15068155420	0
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-28213516	0
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-28213516	0
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	15039941904	0
Thuế suất thuế TNDN	0,22	0,2
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.345.385.557	0

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

- 1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
- 2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	4.536.895.028	6.496.699.553
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	28.720.000.000	40.920.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.323.037.754	33.912.389.014
Cộng	65.579.932.782	81.329.088.567

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Dệt may Supertex là 19%;

Bà Tạ Thị Nga là Chủ tịch HĐQT công ty cổ phần may Phú Thành đến ngày 15/12/2014 và là phó giám đốc công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng đến ngày 16/12/2014.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan từ 01/04/2015 đến hết 30/06/2015

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	Bán hàng	
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex	Bán hàng	
Cộng		<hr/> <hr/>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex	Mua hàng	
Cộng		<hr/> <hr/>

Đến thời điểm 30/06/2015 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

7. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Viết Tùng